



Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc
ngày 30 tháng 09 năm 2023

TẬP ĐOÀN DỆT MAY VIỆT NAM

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
TẠI NGÀY 30/09/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	30/09/2023 VND	01/01/2023 VND
A	Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		2.125.872.778.816	2.332.725.463.775
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	79.071.150.790	143.092.970.042
1	Tiền	111		53.285.392.122	143.092.970.042
2	Các khoản tương đương tiền	112		25.785.758.668	-
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2	1.009.400.000.000	1.007.578.000.000
1	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.009.400.000.000	1.007.578.000.000
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		715.060.285.484	872.246.009.703
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3a	364.081.464.037	342.782.158.090
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		46.075.240.272	41.393.569.422
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	4a	123.167.910.189	97.258.709.733
5	Phải thu ngắn hạn khác	136	4b	182.433.732.886	391.509.634.358
6	Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(698.061.900)	(698.061.900)
7	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	Hàng tồn kho	140		308.229.195.195	291.560.779.646
1	Hàng tồn kho	141	5	330.458.327.101	346.657.334.012
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(22.229.131.906)	(55.096.554.366)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		14.112.147.347	18.247.704.384
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.177.320.472	2.650.034.680
2	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		10.932.953.374	15.392.709.058
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.873.501	204.960.646
4	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B.	Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		6.054.493.747.255	6.153.397.703.999
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		2.020.742.532.780	2.019.143.246.695
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	3b	61.843.907.911	61.843.907.911
2	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4	Phải thu về cho vay dài hạn	215	4a	1.472.209.106.311	1.485.934.020.078
5	Phải thu dài hạn khác	216	4b	486.689.518.558	471.365.318.706
II.	Tài sản cố định	220		780.969.722.572	855.157.298.691
1	Tài sản cố định hữu hình	221	6a	724.439.208.542	797.363.441.490
	Nguyên giá	222		1.659.314.871.944	1.657.691.236.575
	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(934.875.663.402)	(860.327.795.085)
2	Tài sản cố định vô hình	227	6b	56.530.514.030	57.793.857.201
	Nguyên giá	228		81.845.248.511	81.790.248.511
	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(25.314.734.481)	(23.996.391.310)

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	30/09/2023 VND	01/01/2023 VND
III.	Tài sản dở dang dài hạn	240		244.717.512.915	199.656.844.545
1	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	8	244.717.512.915	199.656.844.545
IV.	Đầu tư tài chính dài hạn	250	9	2.969.639.413.252	3.034.004.679.576
1	Đầu tư vào công ty con	251		2.191.080.629.010	2.142.081.329.010
2	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.047.077.855.779	1.047.077.855.779
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		39.789.498.900	39.789.498.900
4	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(308.308.570.437)	(194.944.004.113)
V.	Tài sản dài hạn khác	260		38.424.565.736	45.435.634.492
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	7	38.424.565.736	45.435.634.492
2	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		270		8.180.366.526.071	8.486.123.167.774

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	30/09/2023 VND	01/01/2023 VND
C.	NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		2.546.826.700.053	2.569.224.789.313
I.	Nợ ngắn hạn	310		939.661.373.852	935.396.020.339
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311		101.531.418.129	165.106.410.757
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		28.197.016.110	3.781.604.792
3	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	11	16.466.290.394	5.896.701.106
4	Phải trả người lao động	314		15.403.912.474	36.950.074.268
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	12	8.826.077.873	7.637.812.557
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn			-	-
7	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		21.000.000	-
8	Phải trả ngắn hạn khác	319	13	51.528.186.324	26.794.300.849
9	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	10	676.730.083.797	612.338.352.299
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	41.455.433.523
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		40.957.388.751	35.435.330.188
II.	Nợ dài hạn	330		1.607.165.326.201	1.633.828.768.974
1	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3	Chi phí phải trả dài hạn	333		9.761.834.880	10.226.684.160
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7	Phải trả dài hạn khác	337		907.271.152	655.092.752
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	10	1.596.496.220.169	1.622.946.992.062

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2023 VND	01/01/2023 VND
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		5.633.539.826.018	5.916.898.378.461
I. Vốn chủ sở hữu	410		5.612.856.529.361	5.894.683.861.539
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411	14	5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411		5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2 Thặng dư vốn cổ phần	412	14	30.361.932.352	30.361.932.352
3 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		39.401.751.914	321.229.084.092
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		11.729.084.092	119.372.945.604
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		27.672.667.822	201.856.138.488
4 Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		543.092.845.095	543.092.845.095
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		20.683.296.657	22.214.516.922
1 Nguồn kinh phí	431		20.683.296.657	22.214.516.922
2 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		8.180.366.526.071	8.486.123.167.774

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Cách

TỔNG GIÁM ĐỐC



Cao Hữu Hiếu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 3 NĂM 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2023		Năm 2022	
		Quý 3	Lũy kế cuối Quý 3	Quý 3	Lũy kế cuối Quý 3
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	324.544.998.206	924.662.016.175	365.093.960.337	1.009.648.486.707
2 Các khoản giảm trừ	2	-	-	-	-
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	324.544.998.206	924.662.016.175	365.093.960.337	1.009.648.486.707
4 Giá vốn hàng bán	11	313.776.129.467	922.158.755.373	347.494.566.758	969.370.092.690
5 Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	10.768.868.739	2.503.260.802	17.599.393.579	40.278.394.017
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	100.316.579.263	307.893.204.938	85.259.076.256	255.813.472.181
7 Chi phí tài chính	22	92.669.233.212	229.082.424.684	44.500.251.318	70.124.643.682
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	33.910.750.756	93.862.376.284	17.675.428.655	36.105.294.222
8 Chi phí bán hàng	24	9.180.960.126	30.073.195.393	10.925.017.473	34.214.043.313
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	24.393.626.964	56.215.661.621	31.974.942.824	63.893.231.092
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30	(15.158.372.300)	(4.974.815.958)	15.458.258.220	127.859.948.111
11 Thu nhập khác	31	29.092.464.841	45.294.034.918	229.245.084	2.469.338.359
12 Chi phí khác	32	-	4.467.354.213	62.372.641	607.945.807
13 Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	29.092.464.841	40.826.680.705	166.872.443	1.861.392.552
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	13.934.092.541	35.851.864.747	15.625.130.663	129.721.340.663
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	8.179.196.925	8.179.196.925	408.759.396	408.759.396
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	5.754.895.616	27.672.667.822	15.216.371.267	129.312.581.267
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	-	-	-	-

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Cách



Cao Hữu Hiếu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán năm kết thúc ngày	
			30/09/2023	30/09/2022
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		35.851.864.747	129.721.340.663
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		79.642.585.223	83.722.408.229
- Các khoản dự phòng	03		80.497.143.864	(14.905.387.746)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		19.712.180.558	47.289.891.974
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(302.949.898.525)	(242.896.188.568)
- Chi phí lãi vay	06		93.862.376.284	36.105.294.222
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		6.616.252.151	39.037.358.774
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		7.320.733.188	(258.457.571.436)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		16.199.006.911	(293.067.237.697)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(45.711.944.293)	(45.820.170.528)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		6.483.782.964	905.871.389
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(66.897.482.593)	(20.636.779.663)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.360.703.957)	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(8.845.210.201)	(7.644.036.364)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(87.195.565.830)	(585.682.565.525)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(65.282.404.335)	(75.597.379.706)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		61.781.818.182	32.746.296.296
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(657.000.000.000)	(839.980.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		670.025.000.000	1.009.606.700.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(48.999.300.000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			25.130.096.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		396.322.830.243	296.307.242.492
9. Tiền giảm do điều chuyển chi nhánh /đơn vị phụ thuộc				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		356.847.944.090	448.212.955.082

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán năm kết thúc ngày	
			30/09/2023	30/09/2022
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		968.224.950.071	1.267.534.467.238
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.001.960.817.183)	(802.737.908.412)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(299.938.330.400)	(349.936.730.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(333.674.197.512)	114.859.828.826
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(64.021.819.252)	(22.609.781.617)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		143.092.970.042	95.919.885.830
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		79.071.150.790	73.310.104.213

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG TỔNG GIÁM ĐỐC





Nguyễn Ngọc Cách

Cao Hữu Hiếu

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Tập đoàn Dệt may Việt Nam được thành lập dưới hình thức công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo quyết định số 974/QĐ-TTg ngày 25 tháng 6 năm 2010.

Căn cứ vào Quyết định số 646/QĐ-TTg ngày 6 tháng 5 năm 2014 của Thủ tướng Chính Phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tập đoàn Dệt May Việt Nam, căn cứ vào Công văn số 4085/BTC – TC ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ Công Thương về việc bán cổ phần lần đầu, Tập đoàn Dệt May Việt Nam đã thực hiện việc bán đấu giá cổ phần lần đầu ra công chúng theo hình thức kết hợp vừa bán bớt một phần vốn Nhà nước, vừa phát hành thêm cổ phiếu để tăng vốn điều lệ, tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 22 tháng 9 năm 2014. Theo đó, vốn điều lệ của Tập đoàn Dệt May Việt Nam sau cổ phần hóa là 5.000 tỷ VND, trong đó Nhà nước giữ cổ phần chi phối. Tập đoàn Dệt May Việt Nam đã được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần lần đầu ngày 29 tháng 1 năm 2015.

2. Hoạt động chính

Tập đoàn Dệt May Việt Nam có nhiệm vụ hoạt động kinh doanh, đầu tư vốn và có toàn quyền quản lý vốn đầu tư trong các công ty con của Tập đoàn để đảm bảo duy trì và phát triển nguồn vốn này, cụ thể như sau:

a. Sản xuất và kinh doanh trong các lĩnh vực sau:

- Công nghiệp dệt may: sản xuất, kinh doanh nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị, phụ tùng, phụ liệu, hóa chất, thuốc nhuộm và các sản phẩm cuối cùng của ngành dệt may; sản xuất kinh doanh hàng dệt may gồm các chủng loại xơ, sợi, vải, hàng may mặc, dệt kim, chỉ khâu, khăn bông len, thảm, dây tơ, tơ tằm, vải tơ tằm, vải kỹ thuật, vải không dệt, vải trang trí nội thất;

- Gia công, sản xuất, chế biến nông, lâm, thủy hải sản (sơ chế); đóng gói thực phẩm tươi, thực phẩm sơ chế, thực phẩm khô, bánh mứt các loại;

- Sản xuất kinh doanh nguyên liệu bông xơ; nguyên phụ liệu, bao bì cho sản xuất và chế biến bông; dịch vụ kỹ thuật và kinh doanh các loại giống cây trồng, phân bón và vật tư nông nghiệp khác; sản xuất các chế phẩm sinh học phục vụ cho ngành nông lâm nghiệp; chế biến nông sản; kiểm nghiệm giống bông, giống cây trồng, chất lượng bông xơ;

- Xuất nhập khẩu và kinh doanh thương mại: hàng dệt may, thiết bị phụ tùng ngành dệt may; phụ liệu, hóa chất, thuốc nhuộm; hàng công nghệ thực phẩm; nông, lâm, hải sản; thủ công mỹ nghệ; ô tô, xe máy; thiết bị âm thanh, ánh sáng; thiết bị tạo mẫu thời trang; phương tiện vận tải, vật liệu điện, điện tử, phần mềm và thiết bị tin học, cao su; nước uống dinh dưỡng và mỹ phẩm các loại; phụ tùng, máy móc, thiết bị phục vụ công nghiệp; dụng cụ quang học, hệ thống kiểm tra đo lường phục vụ công tác thí nghiệm; phế liệu và thành phẩm sắt, thép và kim loại màu; kinh doanh quần áo và trang thiết bị bảo hộ lao động và các mặt hàng tiêu dùng khác;

- Kinh doanh bán lẻ các sản phẩm dệt may và các sản phẩm tiêu dùng khác, gồm: đầu tư xây dựng siêu thị; cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh (kiốt, trung tâm thương mại); cho thuê kho, bãi đậu xe, dịch vụ giữ xe; mua bán hàng dệt may, vật tư công nghiệp và các sản phẩm tiêu dùng khác; bia, rượu, thuốc lá các loại; bán hàng lưu động đã đăng ký trong giấy phép đăng ký kinh doanh;

- Dịch vụ: thi công, lắp đặt hệ thống điện dân dụng, điện lạnh, công nghiệp; tư vấn, thiết kế quy trình công nghệ, bố trí máy móc thiết bị cho ngành công nghiệp dân dụng; tư vấn thiết kế lập các dự án đầu tư trong lĩnh vực dệt may, môi trường; tư vấn giám sát, kiểm tra, đánh giá hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kỹ thuật, thương mại và môi trường; thiết kế, chế tạo thiết bị, linh kiện và lắp đặt hệ thống điện công nghiệp, hệ thống cầu, thang nâng hạ, thang máy sản xuất, kinh doanh sửa chữa, lắp đặt các sản phẩm cơ khí và máy móc thiết bị công nghiệp; thực hiện các dịch vụ thương mại và công việc có tính chất công nghiệp; giám định kiểm tra chất lượng nguyên phụ liệu, hoá chất, thuốc nhuộm và các sản phẩm dệt may; dịch vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, đào tạo nghề dệt may công nghiệp, nghề cơ khí; xuất khẩu lao động Việt Nam; uỷ thác mua bán xăng, dầu; kinh doanh kho vận, kho ngoại quan; thiết kế, thi công xây lắp phục vụ ngành công nghiệp và xây dựng dân dụng; dịch vụ khoa học công nghệ, du lịch, khách sạn, nhà hàng, văn phòng, vận tải, du lịch lữ hành trong nước; tư vấn thiết kế dịch vụ đầu tư và kinh doanh cơ sở hạ tầng, dịch vụ ăn uống bình dân, dịch vụ vui chơi giải trí, thể dục thể thao; đại lý bán vé máy bay và đại lý bưu chính viễn thông;

- Kinh doanh tài chính; hoạt động tài chính, chứng khoán, dịch vụ tài chính khác;
- Đầu tư kinh doanh cơ sở hạ tầng, khu công nghiệp và đô thị; kinh doanh bất động sản; kinh doanh phát triển nhà, khu công nghiệp, đô thị; cho thuê nhà xưởng, nhà ở, văn phòng; đầu tư kinh doanh bưu chính viễn thông;
- Tổ chức hội chợ triển lãm, biểu diễn thời trang trong và ngoài nước; xuất bản, in ấn; và
- Đầu tư ra nước ngoài; làm đại diện cho các công ty nước ngoài tại Việt Nam

b. Đầu tư, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu, cổ đông, thành viên góp vốn tại các công ty con, công ty liên kết và các đơn vị nhận đầu tư khác.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn Dệt May Việt Nam nằm trong phạm vi 12 tháng.

4. Cấu trúc của Tập đoàn Dệt may Việt Nam:

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tập đoàn Dệt May Việt Nam cho kỳ kế toán năm kết thúc tại 30 tháng 09 năm 2023 bao gồm Tập đoàn Dệt May Việt Nam và các đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tập đoàn Dệt May Việt Nam:

Tên	Thông tin chính
Chi nhánh Tập đoàn Dệt May Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100100008-047 ngày 16 tháng 4 năm 2015 với tư cách là một chi nhánh của Tập đoàn Dệt may Việt Nam.
Chi nhánh Tập đoàn Dệt May Việt Nam - Nhà máy Sản xuất Vải Yarn Dyed	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100100008-049 ngày 4 tháng 11 năm 2015 với tư cách là một chi nhánh của Tập đoàn Dệt may Việt Nam
Chi nhánh Tập đoàn Dệt May Việt Nam - Nhà máy Sợi Nam Định	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nam Định theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100100008-050 ngày 01 tháng 07 năm 2016 với tư cách là một chi nhánh của Tập đoàn Dệt may Việt Nam
Chi nhánh Tập đoàn Dệt May Việt Nam - Nhà máy Sợi Phú Cường	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100100008-051 ngày 01 tháng 07 năm 2016 với tư cách là một chi nhánh của Tập đoàn Dệt may Việt Nam.
Chi nhánh Tập đoàn Dệt may Việt Nam – Trung tâm thời trang Vinatex	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100100008-052 ngày 11 tháng 04 năm 2018 với tư cách là một chi nhánh của Tập đoàn Dệt may Việt Nam.
Chi nhánh Tập đoàn Dệt may Việt Nam – Nhà máy may Quế Sơn	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100100008-052 ngày 25 tháng 05 năm 2018 với tư cách là một chi nhánh của Tập đoàn Dệt may Việt Nam

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Tập đoàn Dệt May Việt Nam cũng lập và phát hành riêng rẽ báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn Dệt may Việt Nam, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn Dệt may Việt Nam.

2. Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn Dệt May Việt Nam là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

4. Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn Dệt May Việt Nam là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

III. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn Dệt May Việt Nam áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán chủ yếu áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

1. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn Dệt May Việt Nam thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3. Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Cơ quan Tổng Giám đốc dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá.

Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn sau cổ phần hóa

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn sau cổ phần hóa được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Dự phòng giảm giá đầu tư vào cổ phiếu của công ty cổ phần và các đơn vị khác đã niêm yết, đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán được lập khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng này được lập, nếu giá trị thị trường của khoản đầu tư tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào các đơn vị khác được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tập đoàn Dệt May Việt Nam khi quyết định đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia.

Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

6. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa 5 – 50 năm
- máy móc và thiết bị 3 – 12 năm
- phương tiện vận chuyển 5 – 10 năm
- thiết bị văn phòng 3 – 10 năm

7. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm.

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 đến 4 năm

8. Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

9. Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

10. Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn Dệt May Việt Nam có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

11. Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

12. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu dịch vụ gia công

Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi hàng hoá được gia công xong và được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

13. Doanh thu hoạt động tài chính

Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Khoản cổ tức hoặc lợi nhuận được chia đã sử dụng để định giá lại giá trị khoản đầu tư khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá và tại thời điểm chuyển đổi sang công ty cổ phần không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính mà ghi giảm giá trị khoản đầu tư tài chính.

14. Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

15. Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

16. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn Dệt May Việt Nam nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/09/2023	01/01/2023
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt	5.499.687.149	1.901.829.303
Tiền gửi ngân hàng	47.674.591.933	140.987.674.342
Tiền đang chuyển	111.113.040	203.466.397
Các khoản tương đương tiền	25.785.758.668	-
Cộng	79.071.150.790	143.092.970.042
2. Đầu tư ngắn hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	1.009.400.000.000	1.007.578.000.000
Cộng	1.009.400.000.000	1.007.578.000.000
3a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty con		
Tổng công ty CP Dệt may Hòa Thọ	4.202.771.638	4.069.764.542
Công ty TNHH MTV Dệt kim Đông Xuân	10.299.843.324	11.537.749.405
Công ty CP Vinatex Phú Hưng	7.117.979.286	13.416.762.773
Công ty CP Phát triển hạ tầng DM Phố Nối	2.247.949.000	2.852.646.390
Công ty TNHH MTV Dệt 8/3	123.870.830.667	123.646.836.351
Các công ty con khác	-	371.320.200
Công ty liên kết		
Tổng công ty May Nhà Bè - CTCP	-	27.000.000
Các công ty liên kết khác	127.434.356	589.527.251
Phải thu các khách hàng khác		
CÔNG TY CỔ PHẦN SỢI PHÚ HOÀNG	93.505.592.429	95.479.733.096
Công ty CP Đầu tư phát triển Phong Phước	959.135.917	1.532.006.840
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - Hội sở chính	-	12.755.431.260
CÔNG TY TNHH DỆT VIỆT PHÚ	-	3.178.170.691
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ CAO RUI PENG FEI VIỆT NAM	20.160.000.000	-
SHANGHAI TIQIAO TEXTILE YARN DYEING CO., LTD.	2.439.863.875	-
HONG HU TEXTILE INDUSTRIES LTD	-	1.557.047.002
ILSHIN SPINNING CO., LTD	-	6.385.606.790
Tổng công ty hàng không Việt Nam-CTCP	-	6.008.795.720
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HƯNG TIẾN PHÁT	75.359.732.621	41.401.664.297
XIAMEN HAIXIA INVESTMENT CO., LTD	14.551.864.173	3.938.892.979
XIAMEN NASEEM TRADE CO.,LTD.	-	8.088.262.552
Các công ty khác	9.238.466.751	5.944.939.951
Cộng:	364.081.464.037	342.782.158.090
3b. Phải thu dài hạn của khách hàng		
Công ty con		
Công ty TNHH MTV Dệt kim Đông Phương	61.843.907.911	61.843.907.911

4a. Các khoản phải thu cho vay ngắn hạn

	30/09/2023	01/01/2023
Công ty CP Dệt may Huế	23.200.000.000	23.200.000.000
Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu Dệt May	16.053.000.000	17.000.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Dệt Kim Đông Xuân	6.700.000.000	1.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dệt Kim Đông Phương	5.600.000.000	3.200.000.000
Tổng công ty CP Dệt may Nam Định	37.999.388.608	21.799.388.608
Công ty Cổ phần Dệt May Huế (*)	2.077.792.613	1.919.792.595
Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội (*)	5.553.915.974	5.131.583.549
Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú (*)	13.594.139.337	12.560.410.260
Tổng Công ty CP Dệt May Nam Định (*)	3.439.799.282	3.178.229.141
Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ (*)	5.468.530.272	5.052.690.791
Công ty TNHH Một thành viên Dệt Kim Đông Xuân (*)	1.538.871.548	1.421.852.242
Công ty TNHH MTV Dệt 8/3 (*)	1.942.472.555	1.794.762.547
Cộng:	123.167.910.189	97.258.709.733

Các khoản phải thu cho vay dài hạn

	30/09/2023	01/01/2023
Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu Dệt May	95.510.290.454	89.010.290.454
Công ty CP Dệt may Huế	29.000.000.000	46.400.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Dệt Kim Đông Xuân	40.642.959.288	46.342.959.288
Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định	27.000.000.000	43.200.000.000
Công ty TNHH MTV Dệt Kim Đông Phương	800.000.000	3.200.000.000
Công ty Cổ phần Dệt May Huế (*)	79.071.463.848	77.744.077.688
Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội (*)	211.357.113.556	207.809.025.661
Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú (*)	517.331.924.682	508.647.385.403
Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định (*)	130.903.313.843	128.705.817.681
Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ (*)	208.107.714.827	204.614.175.079
Công ty TNHH Một thành viên Dệt Kim Đông Xuân (*)	58.562.545.619	57.579.446.116
Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Dệt 8-3 (*)	73.921.780.194	72.680.842.708
Cộng:	1.472.209.106.311	1.485.934.020.078

(*) Đây là các khoản Tập đoàn cho các công ty con vay lại từ nguồn vốn vay Ngân hàng Phát triển Châu Á

4b. Các khoản phải thu khác ngắn hạn

	30/09/2023	01/01/2023
Phải thu về cổ tức	89.624.595.859	262.947.038.459
Phải thu lãi cho vay (khoản vay ADB)	29.587.618.289	5.856.430.400
Phải thu lãi cho vay trực tiếp	23.884.913.102	18.955.633.316
Lãi tiền gửi	16.451.516.333	8.218.338.130
Phải thu tổng công ty miền Nam	15.000.000.000	30.000.000.000
Phải thu Công ty CP Dệt may Liên Phương	-	22.001.000.000
Phải thu Công ty CP Sản xuất - Xuất nhập khẩu Dệt may	-	10.010.904.110
Tạm ứng cho công nhân viên	1.748.315.368	1.283.001.143
Phải thu TCT CP Bảo hiểm Bảo Long - SGD Bảo Long	-	30.480.348.882
Phải thu khác	6.136.773.935	1.756.939.918
Cộng	182.433.732.886	391.509.634.358

Các khoản phải thu khác dài hạn

	30/09/2023	01/01/2023
Tài sản bán giao cho Công ty TNHH TCT Dệt may Miền Bắc Vinatex	46.443.868.391	64.230.543.181
Phải thu từ công ty TNHH MTV Dệt 8/3	170.496.650.079	170.496.650.079
Phải thu Công ty TNHH MTV DK Đông Phương	13.510.094.763	13.510.094.763
Phải thu Công ty TNHH MTV DK Đông Xuân do điều chuyển tài sản	16.246.475.085	16.246.475.085
Phải thu tổng công ty miền Nam	41.319.239.603	40.220.269.071
Phải thu Công ty CP Dệt may Liên Phương	22.001.000.000	-
Phải thu TCT CP Dệt may Hà Nội	136.932.000.000	136.932.000.000
Đặt cọc tiền thuê Văn phòng	4.533.252.508	4.533.252.508
Đặt cọc bảo đảm thực hiện dự án đầu tư Dự án Khu liên Hợp Sợi - May	5.715.000.000	5.715.000.000
Phải thu từ Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu Dệt May	29.473.651.770	19.462.747.660
Khác	18.286.359	18.286.359
Cộng	486.689.518.558	471.365.318.706

5. Hàng tồn kho

	30/09/2023	01/01/2023
Hàng mua đang đi đường	128.538.152.027	45.309.297.871
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	60.189.278.733	83.579.030.691
Thành phẩm tồn kho	119.873.921.273	192.619.362.939
Công cụ, dụng cụ	6.059.435.737	4.346.489.000
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	12.629.594.712	17.200.370.977
Hàng hoá tồn kho	3.167.944.619	3.602.782.534
Cộng	330.458.327.101	346.657.334.012

6a. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	482.429.738.596	1.084.216.110.295	38.911.428.602	52.133.959.082	1.657.691.236.575
Tăng trong kỳ	52.818.796.087	2.401.560.180	-	31.809.091	55.252.165.358
<i>Mua sắm mới</i>	934.259.259	1.871.122.000	-	31.809.091	2.837.190.350
<i>Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành</i>	-	507.019.670	-	-	507.019.670
<i>Nhận điều chuyển từ Công ty TNHH Tổng công ty Dệt may Miền Bắc</i>	49.273.017.785	-	-	-	49.273.017.785
<i>Tăng khác</i>	2.611.519.043	23.418.510	-	-	2.634.937.553
Giảm trong kỳ	(49.372.161.782)	(3.812.402.167)	-	(443.966.040)	(53.628.529.989)
<i>Thanh lý</i>	(49.372.161.782)	(3.812.402.167)	-	(443.966.040)	(53.628.529.989)
Số dư cuối kỳ	485.876.372.901	1.082.805.268.308	38.911.428.602	51.721.802.133	1.659.314.871.944
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	242.075.304.194	556.070.061.673	25.306.264.448	36.876.164.770	860.327.795.085
Khấu hao trong kỳ	16.444.654.584	56.364.003.929	2.254.599.592	3.260.983.947	78.324.242.052
Tăng trong kỳ	33.344.621.095	-	-	-	33.344.621.095
<i>Tăng khác</i>	949.129.255	-	-	-	949.129.255
<i>Nhận điều chuyển từ Công ty TNHH Tổng công ty Dệt may Miền Bắc</i>	32.395.491.840	-	-	-	32.395.491.840
Giảm trong kỳ	(32.864.626.623)	(3.812.402.167)	-	(443.966.040)	(37.120.994.830)
<i>Thanh lý</i>	(32.864.626.623)	(3.812.402.167)	-	(443.966.040)	(37.120.994.830)
Số dư cuối kỳ	258.999.953.250	608.621.663.435	27.560.864.040	39.693.182.677	934.875.663.402
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	240.354.434.402	528.146.048.622	13.605.164.154	15.257.794.312	797.363.441.490
Số dư cuối kỳ	226.876.419.651	474.183.604.873	11.350.564.562	12.028.619.456	724.439.208.542

6b. Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Số dư đầu kỳ
Tăng trong kỳ
Giảm trong kỳ
Số dư cuối kỳ

Quyền sử dụng đất	Phần mềm, bản quyền	Tổng cộng
78.833.849.210	2.956.399.301	81.790.248.511
-	55.000.000	55.000.000
-	-	-
78.833.849.210	3.011.399.301	81.845.248.511

Giá trị hao mòn lũy kế

Số đầu kỳ
Khấu hao trong kỳ
Số cuối kỳ

21.476.286.160	2.520.105.150	23.996.391.310
1.229.048.082	89.295.089	1.318.343.171
22.705.334.242	2.609.400.239	25.314.734.481

Giá trị còn lại

Số dư đầu kỳ
Số dư cuối kỳ

57.357.563.050	436.294.151	57.793.857.201
56.128.514.968	401.999.062	56.530.514.030

7. CP trả trước dài hạn

Số dư đầu kỳ
Tăng trong kỳ
Phân bổ trong kỳ
Tăng/Giảm khác
Số dư cuối kỳ

Chi phí đất trả trước	Công cụ dụng cụ	Khác	Tổng cộng
39.463.446.395	5.728.830.628	243.357.469	45.435.634.492
-	1.558.305.505	130.917.128	1.689.222.633
(5.210.637.133)	(3.167.311.464)	(322.342.792)	(8.700.291.389)
	(443.775.948)	443.775.948	
34.252.809.262	3.676.048.721	495.707.753	38.424.565.736

8. Xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2023	01/01/2023
Số dư đầu kỳ	199.656.844.545	104.028.340.787
Tăng trong năm	45.060.668.370	95.628.503.758
Số dư cuối kỳ	244.717.512.915	199.656.844.545

Các công trình xây dựng cơ bản lớn như sau:

	30/09/2023	01/01/2023
Nhà máy Sợi Nam Định	17.326.009.802	17.326.009.802
DA Sợi Nam Định 2	1.647.442.561	1.647.442.561
DA 39-41 Võ Văn Kiệt	201.949.977.748	169.050.080.676
Nhà máy Liên hợp Sợi-Dệt-Nhuộm-May Quảng Nam	5.516.620.734	5.236.283.563
Các công trình khác	18.277.462.070	6.397.027.943
Cộng:	244.717.512.915	199.656.844.545

9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư dài hạn dạng vốn chủ sở hữu vào:

- Đầu tư vào công ty con
- Đầu tư vào công ty liên kết
- Đầu tư dài hạn khác

	30/09/2023	01/01/2023
2.191.080.629.010	2.191.080.629.010	2.142.081.329.010
1.047.077.855.779	1.047.077.855.779	1.047.077.855.779
39.789.498.900	39.789.498.900	39.789.498.900
3.277.947.983.689	3.277.947.983.689	3.228.948.683.689
(308.308.570.437)	(308.308.570.437)	(194.944.004.113)
2.969.639.413.252	2.969.639.413.252	3.034.004.679.576

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn**Cộng:****10. Vay ngắn hạn và dài hạn****Vay và nợ ngắn hạn**

	30/09/2023	01/01/2023
559.676.345.717	559.676.345.717	501.543.869.565
Ngân hàng BIDV - CN Hà Nội	403.659.123.615	177.987.865.082
Ngân hàng Viettinbank - CN Hoàn Kiếm	95.641.467.446	203.230.211.579
Ngân hàng BIDV - CN Mỹ Đình	31.126.044.419	77.823.806.928
Ngân hàng VCB- CN Hoàng Mai	29.249.710.237	42.501.985.976

Vay và nợ dài hạn đến hạn trả

	30/09/2023	01/01/2023
117.053.738.080	117.053.738.080	110.794.482.734
Ngân hàng Viettinbank - CN Hoàn Kiếm - VND	8.757.132.842	8.757.080.000
Ngân hàng Viettinbank - CN Hoàn Kiếm - USD	15.327.736.700	14.870.167.200
Ngân hàng BIDV - CN Hà Nội - USD	7.582.600.000	-
Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB)	41.207.692.778	38.089.893.654
Ngân hàng Vietcombank - CN HCM - USD	19.225.560.000	24.869.040.000
Ngân hàng BIDV - CN Tân Bình HCM USD	24.953.015.760	24.208.301.880

Vay và nợ dài hạn

	30/09/2023	01/01/2023
1.596.496.220.169	1.596.496.220.169	1.622.946.992.062
Ngân hàng Vietcombank - Hồ Chí Minh USD	19.225.560.000	31.086.300.000
Ngân hàng Viettinbank - CN Hoàn Kiếm - USD	-	11.152.744.050
Ngân hàng Viettinbank - CN Hoàn Kiếm - VND	-	6.567.862.842
Ngân hàng BIDV - CN Tân Bình HCM USD	8.352.348.373	24.241.943.426
Ngân hàng BIDV - CN Hà Nội USD	14.774.606.576	21.689.963.698
Ngân hàng Phát triển Châu Á - ADB - USD	1.554.143.705.220	1.528.208.178.046
Cộng:	2.273.226.303.966	2.235.285.344.361

11. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Ngân sách Nhà nước

Thuế và các khoản phải thu Ngân sách Nhà nước	1/1/2023	Số đã nộp trong năm	Số phát sinh/dã thu được trong năm	Giảm khác	30/09/2023
Thuế					
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	204.960.646	-	(204.960.646)	-	-
Văn phòng	204.960.646	-	(204.960.646)	-	-
<i>Thuế thu nhập cá nhân</i>	-	1.873.501	-	-	1.873.501
Trung tâm thời trang Vinatex	-	1.873.501	-	-	1.873.501
Cộng	204.960.646	1.873.501	(204.960.646)	-	1.873.501

Thuế và các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước	1/1/2023	Số phát sinh	Số đã nộp trong năm	Bù trừ với thuế GTGT đầu vào	30/09/2023
Thuế					
<i>Thuế GTGT hàng bán nội địa</i>	4.348.548.200	40.609.770.088	(10.649.806.059)	(26.057.135.766)	8.251.376.463
Văn phòng	-	13.018.253.622	-	(11.472.216.216)	1.546.037.406
Nhà máy Sợi Nam Định	649.799.341	2.129.268.413	-	(2.779.067.754)	-
Nhà máy Sợi Phú Cường	3.575.494.658	17.789.068.177	(9.070.465.795)	(5.722.711.254)	6.571.385.786
Trung tâm thời trang VNT	123.254.201	7.673.179.876	(1.579.340.264)	(6.083.140.542)	133.953.271
<i>Thuế GTGT hàng nhập khẩu</i>	1.118.170.300	537.478.961	(537.478.961)	(1.118.170.300)	-
Nhà máy Sợi Phú Cường	-	450.394.259	(450.394.259)	-	-
Nhà máy Sợi Nam Định	1.118.170.300	87.084.702	(87.084.702)	(1.118.170.300)	-
<i>Thuế Nhập khẩu</i>	-	18.662.039	(18.662.039)	-	-
Nhà máy Sợi Phú Cường	-	18.662.039	(18.662.039)	-	-
<i>Thuế Thu nhập doanh nghiệp</i>	-	8.179.196.925	(2.565.664.603)	-	5.613.532.322
Văn phòng	-	8.179.196.925	(2.565.664.603)	-	5.613.532.322
<i>Thuế nhà thầu</i>	-	2.404.798	-	-	2.404.798
Nhà máy Sợi Phú Cường	-	2.404.798	-	-	2.404.798
<i>Các loại thuế khác</i>	429.843.429	5.572.835.130	(5.869.623.880)	-	133.054.679
+ Thuế môn bài	-	9.000.000	(9.000.000)	-	-
Văn phòng Hà Nội	-	3.000.000	(3.000.000)	-	-
Trung tâm thời trang VNT	-	2.000.000	(2.000.000)	-	-
Nhà máy Sợi Phú Cường	-	1.000.000	(1.000.000)	-	-
Nhà máy Sợi Nam Định	-	1.000.000	(1.000.000)	-	-
Nhà máy May Quế Sơn	-	1.000.000	(1.000.000)	-	-
Nhà máy Yarn Dyed	-	1.000.000	(1.000.000)	-	-
+ Thuế thu nhập cá nhân	429.843.429	5.563.835.130	(5.860.623.880)	-	133.054.679
Văn phòng	389.272.567	5.338.896.449	(5.618.798.398)	-	109.370.618
Nhà máy Sợi Nam Định	7.283.589	99.960.416	(92.036.793)	-	15.207.212
Nhà máy Sợi Phú Cường	8.053.689	70.191.167	(69.768.007)	-	8.476.849
Trung tâm thời trang Vinatex	25.233.584	54.787.098	(80.020.682)	-	-
Các khoản phải nộp khác					
<i>Tiền thuế nhà đất</i>	-	2.731.299.244	(265.377.112)	-	2.465.922.132
Văn phòng	-	2.731.299.244	(265.377.112)	-	2.465.922.132
<i>Các khoản phạt, chậm nộp thuế</i>	139.177	37.769.537	(37.908.714)	-	-
Văn phòng	139.177	37.769.537	(37.908.714)	-	-
Cộng	5.896.701.106	57.689.416.722	(19.944.521.368)	(27.175.306.066)	16.466.290.394

12. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/09/2023	01/01/2023
Tiền thuê đất tại số 10 Nguyễn Huệ	464.849.280	464.849.280
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	4.677.958.378	3.099.030.740
Trích trước chi phí kiểm toán BCTC	-	1.192.727.273
Chi phí phải trả khác	3.683.270.215	2.881.205.264
Cộng:	8.826.077.873	7.637.812.557

13. Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/09/2023	01/01/2023
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	1.070.311.940	621.511.953
Lãi vay phải trả	33.153.399.289	6.914.255.221
Quỹ từ thiện	3.145.248.287	3.145.248.287
Phải trả các công ty liên quan	2.543.163.602	2.673.657.809
Phải trả cho các trường đào tạo	7.562.091.012	7.562.091.012
Cổ tức phải trả	471.042.725	409.373.125
Phải trả khác	3.582.929.469	5.468.163.442
Cộng:	51.528.186.324	26.794.300.849

14. Vốn chủ sở hữu**a. Biến động Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn ĐTXDCB	Tổng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	5.000.000.000.000	30.361.932.352	321.229.084.092	543.092.845.095	5.894.683.861.539
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	27.672.667.822	-	27.672.667.822
Chia cổ tức	-	-	(300.000.000.000)	-	(300.000.000.000)
Trích quỹ KTPL	-	-	(9.500.000.000)	-	(9.500.000.000)
Tặng/ Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30 tháng 09 năm 2023	5.000.000.000.000	30.361.932.352	39.401.751.914	543.092.845.095	5.612.856.529.361

b. Chi tiết Vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	30/09/2023	01/01/2023
Nhà nước	53,49%	2.674.381.000.000	2.674.381.000.000
Các cổ đông khác	46,51%	2.325.619.000.000	2.325.619.000.000
Trong đó:			
<i>Itochu Corporation</i>	13,00%	650.000.000.000	650.000.000.000
Cộng	100%	5.000.000.000.000	5.000.000.000.000

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Doanh thu	Lũy kế cuối Quý 3 năm 2023	Lũy kế cuối Quý 3 năm 2022	Quý 3 Năm 2023	Quý 3 Năm 2022
Tổng doanh thu	924.662.016.175	1.009.648.486.707	324.544.998.206	365.093.960.337
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	882.263.880.537	964.882.813.455	310.049.412.812	348.102.502.864
Doanh thu cho thuê tài sản, văn phòng	42.398.135.638	44.476.177.915	14.495.585.394	16.966.966.997
Doanh thu khác	-	289.495.337	-	24.490.476
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-
Doanh thu thuần	924.662.016.175	1.009.648.486.707	324.544.998.206	365.093.960.337

Doanh thu hoạt động tài chính	Lũy kế cuối Quý 3 năm 2023	Lũy kế cuối Quý 3 năm 2022	Quý 3 Năm 2023	Quý 3 Năm 2022
Doanh thu từ cổ tức	179.908.916.231	166.647.096.475	56.113.194.000	56.582.634.000
Lãi chuyển nhượng khoản đầu tư	-	9.161.370.640	-	-
Lãi cho vay và lãi tiền gửi	123.040.982.294	76.249.092.093	43.218.339.952	27.804.619.764
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-	(902.072.771)	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.943.306.413	3.755.912.973	1.887.118.082	871.822.492
Cộng:	307.893.204.938	255.813.472.181	100.316.579.263	85.259.076.256

Chi phí tài chính	Lũy kế cuối Quý 3 năm 2023	Lũy kế cuối Quý 3 năm 2022	Quý 3 Năm 2023	Quý 3 Năm 2022
Chi phí lãi vay	93.862.376.284	36.105.294.222	33.910.750.756	17.675.428.655
Trích dự phòng giảm giá đầu tư	120.303.886.044	20.740.377.543	39.853.290.097	6.985.200.690
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư	(6.939.319.720)	(35.145.765.289)	(1.544.773.997)	(6.973.622.158)
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.143.301.518	1.134.845.232	737.785.798	642.223.523
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	19.712.180.558	47.289.891.974	19.712.180.558	26.171.020.608
Cộng:	229.082.424.684	70.124.643.682	92.669.233.212	44.500.251.318

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Cách



**TẬP ĐOÀN DỆT MAY
VIỆT NAM**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 516 /TĐDMVN-TCKT
V/v: Giải trình chênh lệch LNST
trên BCTC Quý 3/2023 so với
Quý 3/2022

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2023

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, giải trình khi lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo so với báo cáo cùng kỳ năm trước có biến động từ 10% trở lên hoặc kết quả kinh doanh trong kỳ báo cáo bị lỗ.

Về vấn đề này, Tập đoàn Dệt May Việt Nam (mã CK: VGT) xin được giải trình biến động của lợi nhuận sau thuế Quý 3/2023 so với cùng kỳ năm 2022 trong báo cáo tài chính Quý 3/2023 của Tập đoàn như sau:

Báo cáo tài chính Công ty mẹ Quý 3/2023:

- Lợi nhuận sau thuế TNDN Q3/2023: 5.754.895.616 đồng
- Lợi nhuận sau thuế TNDN Q3/2022: 15.216.371.267 đồng

Chênh lệch giảm: 9.461.475.651 đồng, tương đương tỷ lệ giảm 62,18% so với cùng kỳ năm trước.

Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý 3/2023:

- Lợi nhuận sau thuế TNDN hợp nhất Q3/2023: 82.986.158.207 đồng
- Lợi nhuận sau thuế TNDN hợp nhất Q3/2022: 176.300.998.955 đồng

Chênh lệch giảm: 93.314.840.748 đồng, tương đương tỷ lệ giảm 52,93% so với cùng kỳ năm trước.

Nguyên nhân chính:

- Về kết quả Hợp nhất:

Tiếp nối những khó khăn của thị trường từ cuối năm 2022, sang đầu năm 2023, các doanh nghiệp của Tập đoàn tiếp tục phải đối mặt với việc thiếu hụt đơn hàng cả về số lượng và đơn giá do cầu thấp. Đơn hàng thiếu hụt, người lao động thiếu việc làm. Để đảm bảo duy trì việc làm cho người lao động, các doanh nghiệp của Tập đoàn buộc phải nhận những đơn hàng giá thấp song vẫn cố gắng đảm bảo

mức lương cho người lao động bình quân trên 8 triệu đồng/người/tháng (trong khi với mức giá của các đơn hàng nhận được thì mức lương bình quân chỉ đạt dưới 6 triệu đồng/người/tháng). Điều này làm ảnh hưởng trọng yếu đến lợi nhuận hợp nhất của Tập đoàn đặc biệt đối với ngành Dệt may là ngành có số lượng lao động rất lớn.

- Về kết quả Công ty mẹ:

Kết quả công ty mẹ Quý 3/2023 giảm mạnh so với cùng kỳ, chủ yếu do việc trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư đối với các đơn vị thành viên. Trước những ảnh hưởng tiêu cực từ thị trường, chính sách việc làm và thu nhập nêu trên, các đơn vị thành viên đều có kết quả sản xuất kinh doanh thấp. Do đó trong chín tháng đầu năm 2023, Công ty mẹ Tập đoàn phải trích lập dự phòng 113 tỷ đồng làm lợi nhuận giảm mạnh (Cùng kỳ năm trước khi hầu hết các đơn vị đều có hiệu quả cao, Công ty mẹ hoàn nhập dự phòng 14 tỷ đồng).

Tập đoàn Dệt May Việt Nam cam kết nội dung trong bản giải trình trên đây là trung thực và chính xác.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, TCKT.



Cao Hữu Hiếu